



VỀ VỐN XÃ HỘI VÀ MẠNG LƯỚI XÃ HỘI

HOÀNG B. TH. NH

Tạp chí Dân tộc học số 4 (154) năm 2008 có đăng bài “*Tiếp cận nông thôn Việt Nam từ mạng lưới xã hội và vốn xã hội cho phát triển*”. Đây là bài viết có chất lượng chuyên môn cao, tác giả xem xét nông thôn Việt Nam hiện nay từ cách tiếp cận vốn xã hội và mạng lưới xã hội. Tuy nhiên, trong bài viết này có một vài điểm của tác giả liên quan đến bản chất của vốn xã hội chưa thật thỏa đáng. Chúng tôi nghĩ rằng, điều này rất cần được trao đổi lại, để có thể hiểu đúng và đầy đủ hơn về vốn xã hội và mạng lưới xã hội.

1. Một vài quan niệm về vốn xã hội và mạng lưới xã hội

Trước khi trao đổi về một vài điểm liên quan đến vốn xã hội, mạng lưới xã hội trong bài viết nói trên, theo chúng tôi đề cập sơ qua những nét cơ bản và ngắn gọn về vốn xã hội và mạng lưới xã hội.

Vốn xã hội (Social Capital): Thuật ngữ này được sử dụng từ đầu thế kỷ XX, nhưng nó chỉ được dùng một cách rộng rãi sau công trình của Coleman, Bourdieu và Putnam vào cuối những năm 1980 và đầu những năm 1990. Thuật ngữ vốn xã hội liên quan đến mạng lưới xã hội, các chuẩn mực và sự tán thành/thừa nhận khiến cho hành động hợp tác giữa các cá nhân và các cộng đồng được

dễ dàng. Từ năm 1995, đã có sự bùng nổ trong các chủ đề nghiên cứu về vốn xã hội với phạm vi rộng ở các ngành khoa học hàn lâm. Sự mở rộng này cho thấy rằng các nhà hoạch định chính sách, các thể chế quốc gia và quốc tế đã thể hiện sự quan tâm ngày càng tăng về nhận thức và những ảnh hưởng của vốn xã hội.

Khai sinh của xu hướng chủ đạo về khoa học hàn lâm về vốn xã hội có thể vào cuối thập niên 1980, khi có sự tham gia của các nhà khoa học xã hội lỗi lạc ở châu Âu và châu Mỹ. Ở châu Âu, Pierre Bourdieu nhấn mạnh rằng các nhà kinh tế học - những người mà thế giới quan của họ có ảnh hưởng rất nhiều đến những tư tưởng đương thời cả chính trị và khoa học xã hội - đã lãng quên tầm quan trọng to lớn của đời sống xã hội và đời sống kinh tế (Bourdieu, 1986). Ông tranh luận rằng quan điểm kinh tế chính thống đã tự giới hạn một cách không chính thức khi nghiên cứu về một nhánh hẹp của “thực tiễn” mà được xã hội thừa nhận là “kinh tế” và trong khi làm như vậy đã bỏ qua thực tế rằng “vốn thể hiện bản thân nó dưới ba dạng vốn chủ yếu (mỗi dạng vốn lại có những kiểu loại riêng), cụ thể là vốn kinh tế, vốn văn hoá và vốn xã hội (Bourdieu và Wacquant, 1992, tr. 119). Ông đưa ra định nghĩa về vốn xã hội:

“Vốn xã hội là tổng hợp các nguồn lực, hữu hình hay vô hình hoặc sự tích lũy của một cá nhân hay một nhóm bởi một mạng lưới bền vững của các mối quan hệ qua lại có mức độ thể chế hoá nhiều hay ít đã được thừa nhận. Thừa nhận rằng vốn có thể có những hình thức khác nhau là tuyệt đối cần thiết để giải thích cấu trúc và những động lực về sự khác biệt giữa các xã hội” (Boundier và Wacquant, 1992, tr. 119).

Cùng thời gian với Boundier, nhà xã hội học người Mỹ Jame Coleman đã công bố một bài viết với nhiều cảm hứng về những điều thú vị ở khu vực này. Tương tự như Boundier, Coleman đã đưa ra một khái niệm rất rộng về vốn xã hội: “Vốn xã hội được định nghĩa bằng chức năng của nó. Nó không phải là những thực thể riêng lẻ mà là những thực thể đa dạng, với hai thành tố chung: chúng bao gồm một số khía cạnh của các cấu trúc xã hội; và chúng (các khía cạnh của cấu trúc xã hội) khiến cho (HBT) các hành động của các tác nhân dễ dàng - cho dù các cá nhân hoặc liên kết các tác nhân - trong cấu trúc đó. Cũng giống như các hình thức khác của vốn, vốn xã hội được hình thành, tạo nên khả năng đạt được những mục tiêu cụ thể mà nếu không có vốn xã hội thì sẽ không thể đạt được” (Coleman, 1986, tr. 96; dẫn theo Halpern, 2005, tr. 7).

Một quan niệm khác cho rằng, vốn xã hội liên quan đến các thể chế, các mối quan hệ, các chuẩn mực tạo ra số lượng và chất lượng những hoạt động/hành động tương tác lẫn nhau giữa những người trong một xã hội. Nhiều tài liệu ủng hộ cho định nghĩa mang tính phổ quát này của Ngân hàng Thế giới - một tổ chức quốc tế đã rất tích cực trong việc nghiên cứu và nỗ lực đưa vào

hoạt động khái niệm này và đã đưa ra một định nghĩa về vốn xã hội bao hàm cả các thể chế xã hội: “Vốn xã hội liên quan đến những thể chế, những mối quan hệ, những chuẩn mực làm định hình chất lượng và số lượng của các tương tác xã hội trong xã hội. Có nhiều bằng chứng cho thấy tính gắn kết xã hội là rất quan trọng đối với các xã hội có thể trở nên phồn thịnh về kinh tế và phát triển một cách bền vững. Vốn xã hội không chỉ là tổng số đơn thuần các thể chế tạo nên một xã hội - nó còn là chất keo dính gắn kết chúng lại với nhau” (World Bank, 1999, dẫn theo Halpern, 2005, tr. 16).

Khác với các định nghĩa trên đề cập đến cấp độ vĩ mô của vốn xã hội, Putnam, một giáo sư xã hội học ở Đại học Harvard, lại nhấn mạnh khía cạnh vi mô của vốn xã hội: “Những mối liên hệ trong mạng kết nối giữa các cá thể từng con người với nhau, giữa cá thể con người và xã hội, về những mối quan hệ tạo ra sự có đi có lại, sự tin cậy nhau, về những chuẩn mực hình thành từ những mối quan hệ này. Với nghĩa như vậy, vốn xã hội liên quan mật thiết đến phẩm chất công dân” (Putnam, 2000, dẫn theo Nguyễn Trung, 2006).

Fukuyama - một nhà khoa học có tên tuổi và có nhiều bài viết về vốn xã hội - cũng có những định nghĩa khác nhau khi bàn đến vốn xã hội và vai trò của nó đối với sự phát triển. Ông nhận xét rằng, có rất nhiều định nghĩa quy vốn xã hội vào những biểu hiện của nó hơn là chính bản thân vốn xã hội. Fukuyama quan niệm “vốn xã hội là những chuẩn mực không chính thức có tác dụng thúc đẩy sự hợp tác giữa hai hay nhiều các cá nhân” (Fukuyama, 2001). Theo ông, những chuẩn mực cấu thành vốn xã hội có

thể được kể từ những chuẩn mực của sự tương tác giữa hai người bạn đến cả những học thuyết phức tạp, tỉ mỉ, quy củ như Thiên Chúa giáo hay Nho giáo. Chúng phải được giải thích bằng một mối quan hệ thực tế của con người: chuẩn mực của sự tương tác tồn tại tiềm tàng trong cách cư xử của tôi với tất cả mọi người, nhưng nó chỉ được thực hiện một cách thực sự trong cách cư xử của tôi với những người bạn của tôi. Bằng định nghĩa này, lòng tin, mạng lưới, xã hội dân sự và những thứ tương tự, những thứ gắn vốn xã hội, là tất cả các sản phẩm phụ, nảy sinh như là kết quả của vốn xã hội nhưng không cấu thành bản thân vốn xã hội. Một năm sau, trong một bài viết khác, Fukuyama lại đưa ra một định nghĩa khác về vốn xã hội: “Vốn xã hội là các chuẩn mực, giá trị được chia sẻ để thúc đẩy sự hợp tác xã hội, điều này được chứng minh bằng các mối quan hệ xã hội thực sự” (Fukuyama, 2002).

Khi tìm hiểu về vốn xã hội, người ta không thể không nhắc đến Coleman, nhà xã hội học giải thích vốn xã hội theo quan điểm chức năng. Ông định nghĩa vốn xã hội là “các nguồn lực cấu trúc xã hội mà cá nhân có thể sử dụng như là nguồn vốn tài sản” (Coleman, 1994, tr. 302). Đồng thời, ông cũng chỉ ra một số hình thái của vốn xã hội, như sau:

- Lòng tin, sự kỳ vọng, trách nhiệm được thể hiện trong quan hệ xã hội và nhờ chúng mà hành động được thực hiện đều là những hình thái của vốn xã hội.

- Thông tin được phát triển và trao đổi trong quan hệ giữa người này với người khác mà nhờ nó hành động được thực hiện cũng là hình thái của vốn xã hội.

- Những chuẩn mực xã hội có hiệu lực mà nhờ nó hành động được thực hiện. Dưới hình thái là những chuẩn mực, vốn xã hội có thể khuyến khích hoặc kiềm chế hành động của các cá nhân, nhóm xã hội.

- Quyền lực hay uy tín cũng được xem là một hình thái của vốn xã hội, bởi vì khi giao quyền kiểm soát hành động cho một người nào đó, điều này cũng có nghĩa là đã tạo ra vốn xã hội cho người đó (Coleman, 1994, tr. 306, 313).

Vốn xã hội trong một mạng lưới hay một nhóm đặc thù có thể tạo ra những chức năng tích cực bằng việc giáo dục cho con người những đức tính xã hội như trung thực, nhường nhịn và đáng tin - những cái mà sau này họ có thể dùng trong mối quan hệ với những người khác. Ví dụ: nền giáo dục chuyên nghiệp hiện đại đã đem đến một sự dồi dào về nguồn vốn xã hội khi đào tạo ra một lực lượng bác sĩ, luật sư và những kỹ sư điện tử. Nhưng vốn xã hội cũng có thể tiêu cực (mà các nhà xã hội học gọi là phản chức năng). Trên thực tế, đa số các quốc gia đang phát triển đều rất giàu vốn xã hội tồn tại dưới dạng những nhóm người có quan hệ ruột thịt hay những nhóm xã hội truyền thống như dòng họ, hoặc những hiệp hội, tổ chức làng xã. Có thể kể ra rất nhiều dẫn chứng về “phản chức năng” của vốn xã hội ở Việt Nam, như “Một người làm quan cả họ được nhờ”, “Chi bộ họ nhà ta”, hay chủ nghĩa địa phương, cục bộ... Cái mà họ thiếu là những tổ chức hiện đại, có bán kính rộng để có thể kết nối với những nhóm thiểu số, tầng lớp hay những ranh giới địa vị và tồn tại với tư cách là những cơ sở cho những tổ chức kinh tế chính trị hiện đại. Nhìn từ góc độ này, nhiều nhóm truyền thống - hiện thân

như một dạng của vốn xã hội - có thể xem là những vật cản của sự phát triển bởi vì tính thiên cận và bảo thủ.

Tuy còn có sự khác nhau giữa các nhà nghiên cứu về cách định nghĩa và cách vận dụng vốn xã hội, nhưng nhìn chung hệ thống các loại hình về vốn xã hội có thể được xác định. Hệ thống các loại hình này kết hợp chặt chẽ ba khía cạnh khác nhau của vốn xã hội: *những thành tố chính* của nó (các mạng lưới, chuẩn mực và sự tán thành/thừa nhận); *các cấp độ phân tích* được thực hiện (cấp độ cá nhân, cấp độ trung gian và vĩ mô) và *đặc trưng hay chức năng* của vốn xã hội (mối quan hệ ràng buộc, tính chất bắc cầu, sự liên kết) (Halpern, 2005, tr. 39).

Mức độ phổ biến nghiên cứu về vốn xã hội không chỉ thể hiện ở việc nghiên cứu lý thuyết mà còn nghiên cứu vốn xã hội trong hoạt động thực tiễn. Nhiều quốc gia trên thế giới đã nghiên cứu về vốn xã hội và điều đó đã dẫn đến sự hiểu biết các thông tin cụ thể hơn về nhiều dạng vốn xã hội khác nhau và hệ quả của nó. Tuy nhiên, sự phát triển của các quốc gia đã thừa nhận và sự đánh giá có tính so sánh về tất cả các quy mô của vốn xã hội có thể bị lãng quên, do sự khác nhau về văn hoá. Hiện nay, cũng có rất nhiều công trình được viết ra bởi Chính phủ và các cơ quan chính thức. Trang web Ngân hàng Thế giới là một nguồn to lớn về các bài nghiên cứu vốn xã hội cho cả những người hoạch định chính sách và các học giả. Muốn tìm thêm thông tin về sự phát triển và các cộng cụ đánh giá vốn xã hội được áp dụng trong hoàn cảnh quốc tế rộng rãi ngày nay và đặc biệt là nếu muốn xem sự phát triển của các quốc gia, có thể xem trang web: [www. Worldbank. Org/poverty/scapital/](http://www.Worldbank.Org/poverty/scapital/).

Mạng lưới xã hội (Social Network): Vốn xã hội có quan hệ mật thiết với mạng lưới xã hội. Trước khi đề cập đến mạng lưới xã hội, để hiểu về vốn xã hội một cách đơn giản, tốt nhất là đưa ra một vài ví dụ. Nhiều người đã tham gia vào những tổ chức và mạng lưới xã hội khác nhau. Chúng ta là bạn bè của nhau. Chúng ta làm việc và hoà đồng cùng với các đồng nghiệp. Có thể chúng ta thuộc một tổ chức hay nghề nghiệp ở bên ngoài cơ sở làm việc của chúng ta. Trong thời gian rảnh rỗi, chúng ta có thể chơi thể thao với một nhóm riêng biệt nào đó hay một câu lạc bộ, và chúng ta có thể trở thành thành viên của một nhóm có lợi ích cơ bản khác, có thể đó là những nhóm chứng khoán, buôn bán bất động sản, hoặc nhóm tín dụng. Chúng ta cũng có thể thuộc về một tổ chức chính trị - xã hội. Và trong cuộc sống gia đình, chúng ta là một phần của gia đình, chúng ta có mối quan hệ láng giềng, và có thể theo một tôn giáo nào đó mà cũng có thể là vô thần. Những mạng lưới hàng ngày, bao gồm rất nhiều các loại quy chế, kế ước xã hội mà việc định nghĩa và thực hiện chúng chính là những ý nghĩa mà chúng ta nói về vốn xã hội.

Thuyết mạng lưới xã hội là một nhánh của khoa học xã hội đã được ứng dụng cho một phạm vi rộng của tổ chức con người, từ những nhóm nhỏ cho đến toàn bộ quốc gia. Thuật ngữ “mạng lưới” liên quan đến chuỗi các vật thể, điểm mấu chốt, và một bản đồ miêu tả về mối quan hệ giữa các vật thể. Theo cách thức của mạng lưới xã hội thì các vật thể liên quan đến con người hoặc những nhóm người. Ví dụ, một mạng lưới có thể bao gồm một con người và quan hệ của người đó với mỗi một người bạn cũng như người thân

của anh/chị đây. Mỗi quan hệ đó có thể có định hướng một chiều hoặc hai chiều. Một ví dụ về quan hệ một chiều như sau: người A thích người B nhưng người B không thích người A (ví dụ, tình yêu đơn phương), quan hệ này là một chiều (người A thích/yêu người B). Nhưng quan hệ đó sẽ là quan hệ hai chiều là nếu A và B đều thích nhau.

Do vậy, có thể định nghĩa một cách đơn giản, mạng lưới bao gồm tập hợp các đối tượng (trong toán học, đó là những giao điểm) hay một lược đồ hoặc sự miêu tả của mối quan hệ giữa các đối tượng đó. Mạng lưới đơn giản nhất bao gồm hai đối tượng, A và B và một mối quan hệ kết nối giữa họ. Khi có nhiều hơn một mối quan hệ, nó tạo nên mạng lưới xã hội và được gọi theo thuật ngữ là quan hệ nhiều thành phần. Một trong những lý do mà thuyết về mạng lưới xã hội được nghiên cứu là bằng sự hiểu biết về mối quan hệ giữa một cá nhân đối với người khác, chúng ta có thể đánh giá được vốn xã hội của cá nhân đó. Bởi vì, vốn xã hội liên quan đến vị trí mạng lưới của khách thể và bao gồm khả năng đạt được các nguồn lực có trong các thành viên của mạng xã hội đó. Nói cách khác, mạng lưới các quan hệ là sản phẩm của các chiến lược đầu tư, của các cá nhân hoặc tập thể, có ý thức hay không có ý thức nhằm thiết lập hoặc tái tạo các quan hệ xã hội được sử dụng trực tiếp trong giai đoạn ngắn hạn hoặc lâu dài.

Mạng lưới xã hội có thể chia theo những cấp độ khác nhau (vi mô, trung gian, vĩ mô) và mạng lưới xã hội của các cá nhân cũng có thể khác nhau. Điều này tùy thuộc vào vốn xã hội và vốn con người của cá nhân như thế nào. Ví dụ: mạng lưới xã hội của Chủ tịch Hội đồng quản trị một tập đoàn

kinh tế sẽ khác với mạng lưới xã hội của một giáo sư xã hội học; tương tự, mạng lưới xã hội của người dân nông thôn cũng có những khác biệt so với người dân đô thị. Ở tầm quốc tế, mạng lưới xã hội của Bill Gate sẽ khác xa với mạng lưới xã hội của một người theo thuyết nữ quyền...

Mạng lưới xã hội có thể đặc biệt quan trọng trong quá trình xây dựng danh tiếng cho một người. Điều này đặc biệt rõ ràng tại các thị trường mua bán trên mạng như eBay. Đây là ví dụ về một hệ thống lớn nhiều người sử dụng tại đó việc giao tiếp cá nhân qua lại giữa các thành viên là rất ít. Trong những hệ thống như thế, có thể rất khó cho các thành viên xây dựng uy tín mà không có sự trợ giúp của các công cụ cụ thể cho mục đích này. Uy tín có thể được định nghĩa như là sự đánh giá chung và khái quát về một người với sự kính trọng tính cách hoặc các phẩm chất khác. Việc đánh giá này được hình thành một cách cần thiết và cập nhật qua thời gian với sự giúp đỡ của các nguồn thông tin khác nhau. Các nhà xã hội học đã nghiên cứu xem các mạng lưới xã hội có thể được sử dụng như thế nào để cập nhật và phân tích sự tin cậy và uy tín. Những nghiên cứu này cho thấy có thể nói rất nhiều về cách ứng xử của các cá nhân bằng việc sử dụng thông tin có được từ phân tích các mạng lưới xã hội của họ.

Vốn xã hội và mạng lưới xã hội có mối quan hệ tương hỗ, vì vốn xã hội tồn tại trong từng mối quan hệ giữa các cá nhân, nhóm hay tổ chức. Trong mạng xã hội, vốn con người nằm ở các đầu mối còn vốn xã hội nằm ở các đường liên hệ, quan hệ giữa các đầu mối. Người ta có thể phân chia mạng lưới xã hội thành mạng lưới xã hội vi mô

(quan hệ xã hội trong các nhóm nhỏ) và mạng lưới xã hội vĩ mô (quan hệ xã hội trong các nhóm lớn, cộng đồng, xã hội).

2. Mấy điểm trao đổi về bài viết “Tiếp cận nông thôn Việt Nam từ mạng lưới xã hội và vốn xã hội cho phát triển”

2.1. Vốn xã hội gồm những thành tố nào?

Trong bài viết “Tiếp cận nông thôn Việt Nam từ mạng lưới xã hội và vốn xã hội cho phát triển” có đề cập đến các thành phần của vốn xã hội mà theo chúng tôi chưa thật chính xác, nói cách khác dường như có sự chưa tường minh về các thành tố của vốn xã hội, khi tác giả viết rằng “Vốn xã hội được xây dựng và tái hoạt động với sự đóng góp của 3 dạng: *vốn kinh tế* có được từ thu nhập, nắm giữ lưu thông kinh tế, tài chính; *vốn văn hoá* với việc xây dựng và tái tạo các giá trị, các biểu trưng, các di sản và *vốn xã hội* là toàn bộ các nguồn, các tiềm năng liên quan đến các quan hệ bền vững của một thực thể xã hội, tạo niềm tin, sự cảm thông, sự gắn kết, hợp tác và những hành động mang tính tập thể” (Ngô Đức Thịnh, 2008, tr. 4).

Đọc đoạn trích dẫn trên, người ta không hiểu vì sao “*vốn xã hội*” (dạng cuối cùng trong 3 dạng xây dựng nên vốn xã hội) lại tạo nên *vốn xã hội*? Nếu vậy, vốn xã hội chỉ có 2 dạng thôi chứ không phải là 3 như tác giả viết?

Theo quan điểm của nhà xã hội học người Pháp Bourdieu, người được coi là đại diện tiêu biểu của thuyết cấu trúc về vốn xã hội, khi bàn về các hình thức của vốn (The Forms of Capital), ông cho rằng vốn tồn tại dưới hai hình thức *vốn vật chất* (vốn kinh tế) được đo bằng tiền và tài sản; và *vốn phi vật*

chất/phi kinh tế bao gồm *vốn văn hoá*, được đo chủ yếu bằng vốn con người; và *vốn xã hội* được đo bằng các mối quan hệ và các chức danh. Như vậy, theo Bourdieu thì có ba loại vốn chủ yếu, đó là: vốn vật chất, vốn văn hoá và vốn xã hội.

Vốn xã hội được ông định nghĩa là “tập hợp những nguồn lực thực tế hoặc tiềm tàng gắn liền với việc nắm giữ một mạng lưới bền vững gồm các mối quan hệ thân quen và thừa nhận lẫn nhau, mà các mối quan hệ này ít nhiều được thể chế hoá” (Bourdieu, 1993, tr. 248-249). Theo ông, vốn xã hội gồm quan hệ xã hội là cái cho phép cá nhân có quyền tiếp cận những nguồn lực thuộc sở hữu của những người cùng nhóm; và những nguồn lực này được đo bằng số lượng và chất lượng. Cũng theo Bourdieu, các hình thức vốn có thể chuyển hoá cho nhau, ví dụ như vốn văn hoá có thể chuyển hoá thành vốn con người, vốn xã hội, vốn kinh tế hoặc ngược lại (ví dụ, vốn xã hội làm tăng thêm vốn con người). Nói cách khác, ba loại vốn vật chất, vốn văn hoá và vốn xã hội có mối quan hệ tương tác, hỗ trợ nhau phát triển. Vì thế, nếu nói là “Vốn xã hội được xây dựng và tái hoạt động với sự đóng góp của 3 dạng...” thì chưa thật chuẩn xác và dễ gây hiểu lầm.

Vậy vốn xã hội được tạo nên bởi cái gì? Theo D. Halpern, vốn xã hội có ba thành tố cơ bản, bao gồm một mạng lưới, một tập hợp chuẩn mực, giá trị và những mong đợi mà các thành viên trong nhóm có thể chia sẻ; và các chế tài - thưởng và phạt - giúp duy trì các chuẩn mực và mạng lưới. Ba thành tố này rất dễ nhận ra dưới hầu hết bất kỳ hình thức tổ chức xã hội nào, nhưng chúng ta hãy cùng chứng minh bằng cách

tham khảo một trong số các hình thức vốn xã hội quen thuộc và phổ biến - truyền thống, địa phương gắn kết với cộng đồng, hay “tình hàng xóm láng giềng”.

Thành tố đầu tiên là *mạng lưới xã hội*. Hầu hết chúng ta đều biết ít nhất một vài người hàng xóm. Những mối quan hệ này có thể thay đổi từ những ấn tượng ban đầu rất đơn giản, có thể là những lời chào hỏi nhau thông thường, đến những tình cảm, tình bạn sâu đậm thường xuyên thăm hỏi, đến nhà nhau, tâm sự, chia sẻ niềm vui nỗi buồn, hay những hỗ trợ về vật chất. Những mối quan hệ ấy không phải lúc nào cũng tích cực, và có thể là sự ganh đua lẫn nhau hoặc không thích nhau. Trong một số cộng đồng, và mạng lưới có các mối quan hệ ấy, có thể được xác định về mặt địa lý, chẳng hạn như một làng nhỏ ở nông thôn. Trong các trường hợp khác, đường ranh giới của nó có thể khó xác định. Mạng lưới có thể được mô tả nhiều hơn bằng *mật độ* của nó (tỷ lệ những người biết nhau) và *mức độ thân mật* (sự vượt trội về các mối liên hệ liên cộng đồng).

Thành tố thứ hai là *các chuẩn mực xã hội*. Đây là những quy tắc, giá trị và những mong đợi của các thành viên cộng đồng (hoặc mạng lưới). Sống trong tình làng, nghĩa xóm, và các mối quan hệ của chúng ta với những người hàng xóm, được miêu tả bằng các quy tắc nhất định hay các chuẩn mực xã hội. Nhiều quy tắc trong số các quy tắc này - nếu không muốn nói là tất cả các quy tắc - là quy tắc bất thành văn. Một số những chuẩn mực này có một yếu tố ứng xử (đòi hỏi chúng ta phải làm những việc nhất định) và những yếu tố khác có thể biểu hiện tự nhiên hơn (liên quan đến việc chúng ta cảm nhận như thế nào về cộng đồng hay

nhóm). Trong mỗi quan hệ hàng xóm hiện nay, những chuẩn mực này có thể bao gồm: giúp đỡ hàng xóm trong chùng mực có thể; tránh gây tiếng ồn vào ban đêm; giữ tài sản và nhà cửa ở điều kiện an toàn; quét lá cây ở lối đi và phía trước nhà mình; trông trẻ hộ; và cho nhau mượn trang thiết bị, đồ dùng, cho vay lương thực hoặc tiền nong...

Thành tố thứ ba là *ché tài*. Ché tài không chỉ là những cái chính thức - như hình phạt khi vi phạm luật pháp. Hầu hết các ché tài đều không chính thức; tuy thế, chúng rất hữu hiệu trong việc duy trì các chuẩn mực xã hội. Tình hàng xóm liên quan đến rất nhiều loại ché tài về thái độ cư xử tốt hay xấu. Những ché tài này thường xuất hiện rất nhẹ trong cách thức nhưng vẫn rất hiệu quả. Những người hàng xóm tìm ra những cách giao tiếp/truyền thông về cái mà họ không tán đồng những hành vi phá vỡ những chuẩn mực bất thành văn trong môi quan hệ hàng xóm, như việc thường xuyên gây ồn ào, vợ chồng mâu thuẫn, bạo lực gia đình... Ché tài có thể thông qua một người được nói trực tiếp, như qua một cái nhìn không mấy thiện cảm, nói nặng lời hay thậm chí là hành vi đe dọa. Tuy nhiên, phổ biến nhất thì ché tài vẫn thường gián tiếp và nhạy cảm, như điều chỉnh hành vi thông qua dư luận cộng đồng và uy tín cá nhân, gia đình... (Halpern, 2005, tr. 10).

2.2. Liệu “các mạng lưới xã hội và các nguồn vốn, nguồn lực xã hội” có thể bị “triệt tiêu”?

Khi phê phán tập thể hoá nông nghiệp từ những năm của thập kỷ 1950 đến thập kỷ 80, tác giả cho rằng “Thời kỳ này, ở miền Bắc, hệ thống tập thể hoá nông nghiệp, mà

về mặt cơ cấu, các “hợp tác xã nông nghiệp” bậc thấp hay bậc cao đã bao trùm lên mọi mặt đời sống xã hội nông thôn, thì *các mạng lưới xã hội và các nguồn vốn, nguồn lực xã hội truyền thống bị triệt tiêu*” (HBT nhấn mạnh) (Ngô Đức Thịnh, 2008, tr. 5). Nhận định này, theo chúng tôi, cũng không có sức thuyết phục, bởi mấy lý do sau:

a) Nó mâu thuẫn với chính quan điểm của tác giả, vì ngay trang sau đó lại viết “nhưng cái cơ cấu gia đình, dòng tộc và làng xã ấy vẫn hàng ngày dệt nên những mạng lưới xã hội, tạo ra vốn và nguồn lực cho phát triển nông thôn” (tr. 6) và “dòng họ và làng xã, cùng với gia đình vẫn là hằng số của xã hội nông thôn Việt Nam trong xã hội cổ truyền và chừng nào cả trong xã hội hiện đại” (tr. 7).

b) Chúng tôi quan niệm rằng, chưa bao giờ ở Việt Nam - cho dù trong xã hội phong kiến hay xã hội hiện đại - lại có thể triệt tiêu “các mạng lưới xã hội và các nguồn vốn, nguồn lực xã hội”. Bởi vì:

Thứ nhất, nói một cách đơn giản và ngắn gọn thì vốn xã hội chính là các quan hệ xã hội được hình thành, duy trì giữa các cá nhân, nhóm xã hội trong cộng đồng, làng xã. Vốn xã hội, về bản chất, khi sử dụng thì nó sẽ được nhân lên mà không mất đi như vốn vật chất. Chẳng những như vậy, vốn xã hội cần được duy trì thông qua các tần suất quan hệ và cả những phí tổn để “nuôi dưỡng” vốn xã hội. Như chúng tôi có lần đã đề cập đến *chi phí cho cưới xin, ma chay* ở các làng quê, mỗi khi có việc liên quan đến chuyện vui (cưới xin) hay chuyện buồn (ma chay, cùng với những chuyện sau đó là giỗ chạp) thì do “tình làng nghĩa xóm” với truyền

thông “tối lửa tắt đèn có nhau” nên người dân trong các cộng đồng nông thôn ở Việt Nam đều tự nguyện tham gia vào những việc liên quan đến hiếu, hỷ. Khi đã tham gia các hoạt động này, việc *giúp đỡ* (người dân nông thôn còn gọi là *hộ*) hay *mừng* gia đình có công việc hiếu, hỷ là tùy theo khả năng của mỗi người. Về thực chất, đây có thể xem như một loại hình “tiết kiệm không lãi suất” của cộng đồng, để rồi sau đó được nhận lại khi gia đình mình có công việc tương tự. Phong tục, lối sống người dân các vùng nông thôn Việt Nam từ xưa vẫn thế. Nên hiếm có chuyện người dân sống trong các cộng đồng này lại có thể “xa lánh” các hoạt động liên quan đến hiếu, hỷ của họ hàng, láng giềng. Giải thích hiện tượng này từ lý thuyết phát triển, chúng tôi gọi đó là *những phí tổn để duy trì vốn xã hội* (quan hệ xã hội) của người dân ở các cộng đồng khác nhau. Mức phí tổn này, đương nhiên sẽ cao hay thấp tùy thuộc vào điều kiện kinh tế, văn hoá và phong tục của mỗi vùng, miền (Hoàng Bá Thịnh, 2007).

Thứ hai, cần phân biệt *vốn xã hội* và *nguồn lực xã hội*, vì đây là hai phạm trù khác nhau. *Nguồn lực xã hội*, bên cạnh những thành tố trừu tượng, lại có nhiều thành tố cụ thể, xác định được, cân đong đo đếm được, nhìn nhận được, như nguồn nhân lực, điều kiện địa lý tự nhiên hay địa lý hành chính, tổ chức xã hội... Nếu diễn đạt theo thuật ngữ vốn, thì nguồn lực xã hội bao gồm trong nó tất cả các loại vốn, như vốn tự nhiên, vốn vật chất, vốn con người, vốn văn hoá, vốn xã hội...

Nói đến vốn xã hội, không thể quên *niềm tin*, sự *tin cậy* lẫn nhau. Với những ai

quan tâm đến vốn xã hội, đều biết đến bài toán kim cương được James Coleman mô tả về tình trạng khu buôn bán kim cương ở New York, những món hàng kim cương, thường có giá trị hàng trăm nghìn đô la, được giao cho các đại lý mà không cần có bảo hiểm hay có hợp đồng chính thức. Đối với những người không ở trong mạng lưới buôn bán kim cương thì dường như điều đó là vô cùng mạo hiểm, vì có thể có những rủi ro. Nhưng với những thương nhân trong thị trường buôn kim cương này lại thu được nhiều lợi nhuận và thị trường buôn bán cực kỳ thành công và hiệu quả. Bên cạnh mạng lưới các thương nhân, những thông tin và sự trao đổi một cách thoải mái có thể diễn ra mà không cần đến sự cẩn thận, cân nhắc và những khế ước đất đỏ hay vấn đề bảo hiểm. Việc buôn bán này dựa trên sự gắn bó, niềm tin và mức độ tin cậy cao trong cộng đồng những thương nhân buôn bán kim cương. Với bất kỳ thương nhân nào có cơ hội tham gia vào mạng lưới buôn bán tương tự; với sự chia sẻ những hiểu biết về cách ứng xử vì danh dự được xem như một nguồn của cải vô cùng lớn, mà điều đó có thể giúp cho họ có những khả năng thuận tiện và dễ dàng trong việc đạt hiệu quả và lợi nhuận trong kinh doanh (Halpern, 2005, tr. 3). Chúng ta có thể dẫn ra nhiều ví dụ về lòng tin, sự tin cậy trong giới doanh nhân, những người buôn bán thông qua hình thức đại lý: giao hàng trước, nhận tiền sau khi bán hết hàng, hoặc giao hàng lần sau mới nhận tiền của hàng giao lần trước. Trên những chuyến xe khách liên tỉnh ở nước ta, người ta cũng thường gửi lái xe hàng hoá và tiền với số lượng lớn để chuyển cho người thân, bạn buôn ở nơi khác mà không cần có một biên

nhận nào, chỉ cần trả cho lái xe một khoản lệ phí mà thôi. Đây là những ví dụ về sự tin cậy, hạt nhân làm nên vốn xã hội.

Bởi lẽ đó, không thể có chuyện “triệt tiêu” các mạng lưới xã hội và các nguồn vốn, nguồn lực xã hội, trừ khi cộng đồng đó bị diệt vong. Làm sao có thể triệt tiêu “tình làng, nghĩa xóm” với “tối lửa, tắt đèn có nhau” ở các làng quê Việt Nam? Làm sao có thể mất đi những phẩm chất của người công dân? Làm sao có thể triệt tiêu gia đình, dòng họ vốn được xem là những “mắt xích” quan trọng làm nên mạng lưới xã hội, là điểm tựa cho vốn xã hội và vốn con người phát triển? Khái niệm vốn xã hội - sau khi được Bourdieu và Coleman đưa ra - đã được các nhà xã hội học, kinh tế học tiếp tục phát triển. Vốn xã hội ban đầu được hiểu là nhân cách, năng lực và độ tin cậy của cá nhân (ví dụ, sự hợp tác, tính trung thực, lòng trung thành...). Về sau, vốn xã hội được định nghĩa trong bối cảnh rộng hơn, như là tài sản tập thể hoặc một yếu tố thể chế. Cần lưu ý đến bản chất của vốn xã hội, nó là sản phẩm của tập thể, chứ không của chỉ một cá nhân, và vốn xã hội có đặc tính là càng sử dụng thì giá trị của nó càng tăng, hoàn toàn trái ngược với vốn vật chất. Hiểu về vốn xã hội như vậy, không bao giờ - dù dưới thể chế chính trị, xã hội nào - lại có thể triệt tiêu được “các mạng lưới xã hội và các nguồn vốn, nguồn lực xã hội truyền thống”.

2.3. Có phải “cơ cấu xã hội mang tính sinh học là gia đình” phù hợp với “đối tượng sinh học là cây trồng”?

Tác giả viết rằng “Từ nay đến năm 2020, hộ nông dân kinh doanh nông nghiệp theo hướng hàng hoá (hộ tiểu nông hay trang

trại) vẫn là cấu trúc xã hội cơ bản, vẫn là *nhân vật của nông thôn*. Bởi vì suy cho cùng với đối tượng sinh học là cây trồng, thì cơ cấu xã hội mang tính sinh học là gia đình vẫn phù hợp hơn cả” (Ngô Đức Thịnh, 2008, tr. 6).

Nhận định trên đây, có mấy điểm cần được làm rõ như sau:

a) Khái niệm cơ cấu xã hội (còn gọi là cấu trúc xã hội - Social Structure) được các nhà xã hội học định nghĩa là: “a) Các mối quan hệ tương đối bền vững thường tồn tại dưới các phương thức của một hệ xã hội; và b) Một sự sắp xếp các vị trí cá nhân hay nhóm được biểu thị bởi các vị thế khác nhau”. Trong cơ cấu xã hội, có nhiều thành phần cơ bản của hệ thống xã hội, nên người ta phân chia cơ cấu xã hội thành cơ cấu xã hội cơ bản và không cơ bản. Ví dụ, các cơ cấu xã hội cơ bản là: cơ cấu giai cấp xã hội, cơ cấu dân số, cơ cấu nghề nghiệp..., trong đó *cơ cấu giai cấp - xã hội được xem là cơ cấu xã hội cơ bản, quan trọng nhất*. Bởi lẽ “Trong cơ cấu xã hội của xã hội, cái nổi bật lên là cơ cấu giai cấp: tổng hoà các giai cấp xã hội, những mối liên hệ và những quan hệ nhất định giữa họ với nhau” và “Chính cơ cấu giai cấp gắn trực tiếp với quan hệ sở hữu và biểu hiện địa vị xã hội của mọi người, nó quy định tính chất và thực chất của những quan hệ xã hội, chính trị, pháp lý, tôn giáo, đạo đức, thẩm mỹ và tôn giáo” (Viện Hàn lâm Khoa học Liên xô, 1986, tr. 86). Sự thay đổi cơ cấu giai cấp sẽ làm thay đổi cơ cấu xã hội. Do vậy, không có gì lạ khi các nhà xã hội học Xô viết trước đây gọi cơ cấu giai cấp là cơ cấu xã hội theo nghĩa hẹp.

Với cách hiểu về cơ cấu xã hội như trên, khi xem xét cơ cấu xã hội theo cơ cấu

nghề nghiệp, thì ở nông thôn hộ gia đình được phân chia thành các loại hình khác nhau. Ví dụ, hộ thuần nông, hộ phi nông, hộ hỗn hợp... là những dạng/loại hình cụ thể của gia đình (hoặc hộ gia đình) với tư cách là một phạm trù thuộc cơ cấu kinh tế - nghề nghiệp, một thành tố quan trọng của cơ cấu xã hội. Vì lẽ đó, không thể nói “*hộ nông dân kinh doanh nông nghiệp theo hướng hàng hoá*” là “cấu trúc xã hội cơ bản” được.

b) Khi tác giả sử dụng thuật ngữ “*cơ cấu xã hội mang tính sinh học là gia đình*”, thì cũng chưa thuyết phục. Nếu theo cách hiểu này, chúng ta có thể nói đến cơ cấu xã hội “mang tính xã hội”(?!), một điều quá thừa vì thuật ngữ cơ cấu xã hội bản chất của nó là phản ánh các thuộc tính xã hội. Thêm nữa, giả định là chúng ta chấp nhận cách diễn đạt của tác giả “*cơ cấu xã hội mang tính sinh học là gia đình*” thì cụm từ này cũng - nhìn từ quan điểm nghiên cứu gia đình hay xã hội học gia đình - là không đầy đủ. Bởi vì nó chỉ giới hạn gia đình ở yếu tố sinh học (quan hệ ruột thịt/huyết thống) mà không tính đến yếu tố phi sinh học, là tình cảm, là xã hội (như các gia đình nhận con nuôi). Vì nhiều lý do khác nhau, loại hình gia đình này ngày càng phát triển trong xã hội hiện đại, đến mức vào những năm 1990, trong xã hội học xuất hiện khái niệm *gia đình xã hội* (Social Family) - chỉ gia đình mà các thành viên của nó không hề có mối quan hệ ruột thịt, máu mủ, để phân biệt với *gia đình sinh học* (Biological Family).

c) Người đọc sẽ rất băn khoăn về tính hợp lý khi theo dõi ý tưởng về mối liên hệ giữa “*cơ cấu xã hội mang tính sinh học là gia đình*” với “*đối tượng sinh học là cây*

trồng”. Nếu vậy, ở các đô thị, đặc biệt là các thành phố lớn hay siêu đô thị, nơi không có “*đối tượng sinh học là cây trồng*” thì phải chăng “*cơ cấu xã hội mang tính sinh học là gia đình*” không được xem là “phù hợp” nữa?

d) Thường thì trong khoa học xã hội người ta chỉ coi cá nhân hay nhóm xã hội là *nhân vật xã hội* (với hàm ý là chủ thể chính của xã hội). Ví dụ: A. Comte khi chia xã hội thành các giai đoạn phát triển khác nhau, ông đã coi các triết gia là nhân vật chính của giai đoạn siêu hình, và nhà khoa học là nhân vật chính của giai đoạn thực chứng. Với gia đình (hay hộ gia đình) chỉ có thể xem đó là *đơn vị xã hội nhỏ nhất* mà thôi, vì vậy không nên gọi “*hộ nông dân kinh doanh nông nghiệp theo hướng hàng hoá* (hộ tiểu nông hay trang trại)” là “*nhân vật của nông thôn*”. Sẽ hợp lý hơn, nếu muốn sử dụng thuật ngữ nhân vật, thì nên dành cho *chủ trang trại* là nhân vật của xã hội nông thôn ngày nay.

*

* *

Một vài điều trao đổi trên đây xung quanh bài viết “*Tiếp cận nông thôn Việt Nam từ mạng lưới xã hội và vốn xã hội cho phát triển*” đăng trên Tạp chí Dân tộc học, với mong muốn cung cấp thêm thông tin để bạn đọc có được cái nhìn đầy đủ và đúng đắn hơn về vốn xã hội và mạng lưới xã hội. Đó cũng là “trách nhiệm của các nhà nghiên cứu Nhân học và Xã hội học nước ta hiện nay” (Ngô Đức Thịnh, 2008, tr. 8). Rất mong nhận được sự trao đổi, góp ý của các học giả, đồng nghiệp và bạn đọc.

Tài liệu tham khảo

1. Bourdieu, P. và Wacquant, L. (1992), *An Introduction to Reflexive Sociology*, University of Chicago Press.
2. Bourdieu, Pierre (1997), “The Forms of Capital”, trong: A. Halsey, H. Lauder, P. Brown & A Stuart Wells (Eds.), *Education: Culture, Economy and Society*, Oxford University Press, Oxford.
3. Coleman, James (1994), *Foundations of Social Theory*, Harvard University Press.
4. Fukuyama, Francis (2001), “Social capital, civil society and development”, *Third World Quarterly*, Vol. 22, No. 1, tr. 7-20.
5. Fukuyama, Francis (2002), “Social capital and development: The Coming Agenda”, *SAIS Review*, Vol. XXII, No. 1 (Winter - Spring 2002), tr. 23-37.
6. Halpern, David (2005), *Social Capital*, Polity Press.
7. *SAIS Review*, Vol. XXII, No. 1 (Winter - Spring 2002), tr. 23-37.
8. Hoàng Bá Thịnh (2007), “Vài nét về đời sống văn hoá - tâm linh của cư dân vạn đò”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 3 (147), tr. 15-21.
9. Ngô Đức Thịnh (2008), “Tiếp cận nông thôn Việt Nam từ mạng lưới xã hội và vốn xã hội cho phát triển”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4, tr. 3-8.
10. *Third World Quarterly*, Vol. 22, No. 1, tr. 7-20.
11. Nguyễn Trung (2006), “Bàn về vốn xã hội”, *Tạp chí Tia sáng*, Số 14.
12. Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (1986), *Từ điển chủ nghĩa cộng sản khoa học*, Nxb Tiến bộ, Matxcova, Nxb Sự Thật, Hà Nội.